

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 214/2023/CV-TTDL ngày 19/12/2023 của Trung tâm Daliểu tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị phê duyệt cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Trung tâm Daliểu tỉnh Đắk Lắk" tại số 235 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 435/TTr-STNMT ngày 26/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm Daliểu tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ tại số 235 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Trung tâm Daliểu tỉnh Đắk Lắk" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Daliểu tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 235 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Quyết định thành lập: Số 3324/QĐ-UBND ngày 11/12/2007 của

UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Da liễu (tại số 90 Trần Phú, thành phố Buôn Ma Thuột); Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản của Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột (cũ) cho Trung tâm Da liễu quản lý, sử dụng (tại số 235 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột).

1.4. Mã số thuế: 6000708442

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 14.149 m²

- Công suất: 50 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Da liễu tỉnh Đắk Lắk

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Da liễu tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải,

sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Trung tâm Đa liệu tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TTPVHCC tỉnh;
- TTCN và CTTĐT tỉnh (để đăng tải);
- UBND Tp Buôn Ma Thuột;
- Trung tâm Đa liệu tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh đặt tại khu nhà hành chính, khu khám và điều trị bệnh;
- Nguồn số 02: Nước thải khu vực giặt là;
- Nguồn số 03: Nước thải y tế từ các phòng khám chức năng, khu khám và điều trị bệnh;
- Nguồn số 04: Nước thải từ lò đốt rác thải y tế (chỉ phát sinh khi lò đốt hoạt động).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ea Nuôl, thuộc phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3'):

- Tọa độ điểm xả thải sau từ hố ga chứa nước thải sau xử lý ra đường ống dẫn nước về suối Ea Nuôl: X = 479786; Y = 1403465.
- Tọa độ vị trí tiếp nhận nước thải tại suối Ea Nuôl: X= 449776; Y = 1403476.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải từ hố ga chứa nước thải sau xử lý tự chảy vào đường ống dẫn nước thải dài 42 m xả ra suối Ea Nuôl theo độ dốc địa hình.
- Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ suối Ea Nuôl.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (08 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B, K = 1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sulfua (H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigelle	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ (01 bể có dung tích 13 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02, 03, 04 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách rác, cát → Bể điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn vật liệu lọc → Ngăn chứa

nước sau xử lý (khử trùng) → Hồ ga tập trung nước → Nguồn tiếp nhận (suối Ea Nuôl).

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật ri đường, Chlorine 70% dạng rắn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các cửa máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn; tiến hành thay thế các giá thể vi sinh khi hiệu suất xử lý có dấu hiệu giảm sút.

- Phân công nhân viên có chuyên môn vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải;

- Lập Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

- Định kỳ quan trắc nước thải để theo dõi, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

01 nguồn khí thải: Khí thải phát sinh từ lò đốt rác thải y tế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'): $X = 449797$, $Y = 1403455$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.873 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (thời lượng 01 giờ/ngày, 02 ngày/lần).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (Cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	115	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm^3	50		
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm^3	200		
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm^3	300		
5	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	300		
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm^3	0,5		
7	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm^3	1,2		
8	Cadmi và hợp chất tính theo Cadimi, Cd	mg/Nm^3	0,16		

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của thiết bị xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải là thiết bị đồng bộ kèm theo lò đốt rác thải y tế mã hiệu VS-5, công suất 05-7,5 kg/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Rác thải y tế nguy hại → Buồng đốt sơ cấp (800 – 1.000⁰C) → Buồng đốt thứ cấp (1.050 – 1.200⁰C) → Thiết bị xử lý khí thải (màng lọc bằng hợp kim thép không gỉ) → Ống khói cao 20m.

- Hóa chất sử dụng: NaOH 5%.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng lò đốt rác thải y tế; đảm bảo vận hành lò đốt theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Phân công nhân viên có chuyên môn vận hành, kiểm tra, giám sát lò đốt rác thải rắn y tế;

- Lập Sổ nhật ký vận hành lò đốt rác thải y tế để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

- Định kỳ quan trắc khí thải để theo dõi, đánh giá hiệu quả xử lý của lò đốt chất thải rắn y tế.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả lò đốt rác thải y tế của cơ sở.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành lò đốt rác thải y tế.

3.4. Trung tâm Da liễu tỉnh Đắk Lắk chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	01
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại	Bùn	12 06 05	06
3	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn	12 01 05	60,5
4	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm:		13 01 01	365
4.1	<i>Chất thải lây nhiễm sắc nhọn</i>	<i>Rắn</i>	<i>13 01 01</i>	<i>55</i>
4.2	<i>Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn</i>	<i>Rắn</i>		<i>310</i>
5	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	13 01 02	140
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	03
7	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	03
Tổng cộng:				578,5

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn không có khả năng tái chế	02
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế	1,7
Tổng cộng:		3,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại các khoa, phòng: Bố trí các thùng nhựa dung tích 15 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo; chất thải lây nhiễm sắc nhọn được chứa trong hộp giấy kháng khuẩn màu vàng loại 5 lít.

- Tại kho lưu giữ: Bố trí các thùng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 12 m², tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền lát gạch và được chia làm 03 khu vực riêng biệt, trong đó bố trí: 01 khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích 03 m²; 01 khu vực lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm có diện tích 03 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại các khoa, phòng: Bố trí các thùng nhựa dung tích 15 lít có nắp đậy, có dán tên chất thải.

- Tại điểm tập kết rác thải tạm thời chất thải không sử dụng để tái chế: Bố trí các thùng nhựa dung tích 240 lít, có nắp đậy kín và bánh xe di chuyển.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn không có khả năng tái chế: Điểm tập kết rác thải tạm thời có diện tích 2m², nền láng bê tông.

- Nhà lưu chứa chất thải rắn có khả năng tái chế: Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 12 m², tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền lát gạch và được chia làm 03 khu vực riêng biệt, trong đó bố trí 01 khu vực lưu giữ rác thải có khả năng tái chế có diện tích 06 m².

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý chất thải nguy hại

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý: Chất thải y tế lây nhiễm.

- Khối lượng chất thải tự xử lý: xử lý 02 ngày/mẻ; 2-3 kg/mẻ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Được nêu tại Phần B Phụ lục 2.

- Công suất thiết kế: 5-7,5 kg/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 20/2021/TT-BYT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại không tự xử lý tại cơ sở cho đơn vị có chức năng theo quy định.
2. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của thông tin, số liệu nêu tại báo cáo đề xuất cấp phép.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của cơ sở.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn;
7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan; Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.